

Số:            /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày            tháng            năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 07/2026/CV-BM ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu công nghiệp Bảo Minh (gồm Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, địa chỉ tại Lô L1, đường D1, Khu công nghiệp Bảo Minh, km10, Quốc lộ 10, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bảo Minh (gồm Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng) địa điểm tại xã Vụ Bản, xã Liên Minh, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Bảo Minh (gồm Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vụ Bản, xã Liên Minh, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600389814 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 7 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0600389814.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng (được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

| TT | Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh                                                                        | Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng                                                                               | Mã ngành kinh tế |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1  | Sản xuất, chế biến thực phẩm (không có chế biến tinh bột sắn)                                                                 | Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                                                                                 | C 10             |
| 2  | -                                                                                                                             | Sản xuất đồ uống                                                                                                                             | C 11             |
| 3  | Dệt, nhuộm                                                                                                                    | Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm và gia công nhuộm)                                                                                        | C13              |
| 4  | Sản xuất trang phục                                                                                                           | Sản xuất trang phục                                                                                                                          | C 14             |
| 5  | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện                | C 16             |
| 6  | -                                                                                                                             | Sản xuất giấy và bìa (không bao gồm sản xuất bột giấy)                                                                                       | C 1701           |
| 7  | -                                                                                                                             | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                          | C 1702           |
| 8  | -                                                                                                                             | In bao bì (chỉ bao gồm in ấn và dịch vụ liên quan đến in)                                                                                    | C 181            |
| 9  | Sản xuất phân bón và hợp chất nito                                                                                            | -                                                                                                                                            | C 2012           |
| 10 | -                                                                                                                             | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (phối trộn)                                                   | C 2022           |
| 11 | Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (phối trộn)                                  | Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (phối trộn)                                                 | C 2023           |
| 12 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                                        | C 21             |
| 13 | -                                                                                                                             | Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (gia công các sản phẩm cao su phục vụ ngành điện tử, cơ khí)                                            | C 2219           |
| 14 | -                                                                                                                             | Sản xuất các sản phẩm từ plastic (đồ gia dụng, phụ kiện ngành điện tử, cơ khí)                                                               | C 2220           |
| 15 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất xi măng)                              | Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (Không bao gồm sản xuất xi măng, gạch ngói) | C 239            |
| 16 | -                                                                                                                             | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm ngành sản xuất vũ khí và đạn dược; không gia công xi mạ)        | C 25             |
| 17 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không bao gồm gia công xi mạ)                                   | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không bao gồm gia công xi mạ)                                                  | C 26             |
| 18 | Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | Sản xuất thiết bị điện                                                                                                                       | C 27             |

| TT | Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh                                                                                                               | Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng                                                                                                       | Mã ngành kinh tế      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 19 | -                                                                                                                                                                    | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | C 28                  |
| 20 | -                                                                                                                                                                    | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                  | C 29                  |
| 21 | -                                                                                                                                                                    | Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                                                                    | C 30                  |
| 22 | -                                                                                                                                                                    | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                                                                                                | C 31                  |
| 23 | -                                                                                                                                                                    | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                                                   | C 32                  |
| 24 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                    | E 36 <sup>(1)</sup>   |
| 25 | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                        | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                        | E 37 <sup>(1)</sup>   |
| 26 | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                       | -                                                                                                                                                                    | E 3811 <sup>(1)</sup> |
| 27 | -                                                                                                                                                                    | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                          | H 521                 |
| 28 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác                                                                                                                                       | -                                                                                                                                                                    | I 552                 |
| 29 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                    | -                                                                                                                                                                    | M 6810                |
| 30 | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không thu gom nước thải y tế về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bảo Minh để xử lý) | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không thu gom nước thải y tế về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bảo Minh để xử lý) | R 8620                |

<sup>(1)</sup> Áp dụng đối với Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh.

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 199,1871 ha, trong đó bao gồm 148,5214 ha thuộc Khu công nghiệp Bảo Minh; 44,6822 ha thuộc Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng và 5,9835 ha thuộc đất khu nhà ở công nhân và chuyên gia.

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày            tháng            năm 2033).

Giấy phép môi trường số 576/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh;
- UBND tỉnh Ninh Bình (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Ninh Bình;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh Ninh Bình;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, QLCT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Bảo Minh (KCN Bảo Minh).
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại nhà làm việc của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bảo Minh (trạm XLNTTT KCN Bảo Minh).
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại nhà làm việc tại trạm xử lý nước cấp của KCN Bảo Minh công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nhà bếp tại nhà điều hành KCN Bảo Minh.
- Nguồn số 05: Khu nhà ở chuyên gia.
- Nguồn số 06: Khu nhà ở công nhân.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 07: Phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 08: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 09: Các cơ sở thứ cấp của KCN Bảo Minh và KCN Bảo Minh mở rộng.
- Nguồn số 10: Công ty TNHH Padmac Việt Nam.
- Nguồn số 11: Công ty TNHH May mặc Junzhen.
- Nguồn số 12: Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định.
- Nguồn số 13: Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh (trước đây là Công ty Cổ phần Dệt nhuộm SVT).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu C9-5 thuộc địa phận xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình, sau đó chảy ra kênh tiêu C9 và ra sông Chanh.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X = 2251913; Y = 569245.
- Điểm xả thải có sàn thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 36.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm:**

- Lưu lượng xả nước thải của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh từ bể ozone chảy ra hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh là 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ);
- Lưu lượng xả nước thải từ trạm xử lý nước thải (XLNT) của Công ty TNHH Padmac Việt Nam chảy vào bể khử trùng cũ của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh (chỉ có chức năng tiếp nhận nước thải của Padmac) sau đó chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh.

Minh: 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Lưu lượng xả nước thải từ trạm XLNT của Công ty TNHH May mặc Junzhen chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ);

- Lưu lượng xả nước thải từ trạm XLNT của Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định (công suất thiết kế 8.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tái sử dụng 20%, xả nước thải 80%) chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh: 6.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

- Lưu lượng xả nước thải từ trạm XLNT của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh: 14.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra kênh tiêu C9-5, sau đó chảy ra kênh tiêu C9 và sông Chanh.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát nguồn thải.

#### 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm, xả liên tục trong năm.

#### 2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm                                      | Đơn vị         | Giá trị giới hạn cho phép                              |                                                           |                            | Tần suất quan trắc định kỳ                                                         | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                       |                | Đến ngày 31/12/2031                                    |                                                           | Từ ngày 01/01/2032         |                                                                                    |                             |
|    |                                                       |                | QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$ ; $K_f = 0,9$ ) | QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$ ; $K_f = 0,9$ ) | QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) |                                                                                    |                             |
| 1  | Lưu lượng                                             | m <sup>3</sup> | -                                                      | -                                                         | -                          | 03 tháng/lần (không áp dụng khi đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT) | Đã lắp đặt                  |
| 2  | Nhiệt độ                                              | °C             | 40                                                     | -                                                         | ≤ 40                       |                                                                                    |                             |
| 3  | Độ màu                                                | Pt/Co          | 50                                                     | -                                                         | ≤ 50                       |                                                                                    |                             |
| 4  | pH                                                    | -              | 6 đến 9                                                | -                                                         | 6-9                        |                                                                                    |                             |
| 5  | COD                                                   | mg/L           | 60,75                                                  | -                                                         | ≤ 60                       |                                                                                    |                             |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                                | mg/L           | 40,5                                                   | -                                                         | ≤ 30                       |                                                                                    |                             |
| 7  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N) | mg/L           | 4,05                                                   | -                                                         | ≤ 5,0                      |                                                                                    |                             |
| 8  | Tổng Nito (T-N)                                       | mg/L           | 16,2                                                   | -                                                         | ≤ 20                       | 03 tháng/lần                                                                       | Không áp dụng               |
| 9  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                               | mg/L           | 24,3                                                   | -                                                         | ≤ 30                       |                                                                                    |                             |
| 10 | Asen (As)                                             | mg/L           | 0,0405                                                 | -                                                         | ≤ 0,05                     |                                                                                    |                             |
| 11 | Thủy ngân (Hg)                                        | mg/L           | 0,0045                                                 | -                                                         | ≤ 0,001                    |                                                                                    |                             |
| 12 | Chì (Pb)                                              | mg/L           | 0,081                                                  | -                                                         | ≤ 0,1                      |                                                                                    |                             |
| 13 | Cadimi (Cd)                                           | mg/L           | 0,0405                                                 | -                                                         | ≤ 0,02                     |                                                                                    |                             |
| 14 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                           | mg/L           | 0,0405                                                 | -                                                         | ≤ 0,1                      |                                                                                    |                             |
| 15 | Crom (III)                                            | mg/L           | 0,162                                                  | -                                                         | -                          |                                                                                    |                             |

| TT | Thông số ô nhiễm                                                           | Đơn vị          | Giá trị giới hạn cho phép                                               |                                                                            |                             | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                            |                 | Đến ngày 31/12/2031                                                     |                                                                            | Từ ngày 01/01/2032          |                            |                             |
|    |                                                                            |                 | QCVN 40:2011/BTN MT (cột A; K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>f</sub> = 0,9) | QCVN 13-MT:2015/BTN MT (cột A; K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>f</sub> = 0,9) | QCVN 40:2025/ BTNMT (cột A) |                            |                             |
| 16 | Tổng Crom (Cr)                                                             | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 0,5                       | 03 tháng/lần               | Không áp dụng               |
| 17 | Đồng (Cu)                                                                  | mg/L            | 1,62                                                                    | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 18 | Kẽm (Zn)                                                                   | mg/L            | 2,43                                                                    | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 19 | Niken (Ni)                                                                 | mg/L            | 0,162                                                                   | -                                                                          | ≤ 0,1                       |                            |                             |
| 20 | Mangan (Mn)                                                                | mg/L            | 0,405                                                                   | -                                                                          | ≤ 2,0                       |                            |                             |
| 21 | Sắt (Fe)                                                                   | mg/L            | 0,81                                                                    | -                                                                          | ≤ 2,0                       |                            |                             |
| 22 | Tổng xianua                                                                | mg/L            | 0,0567                                                                  | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 23 | Xianua                                                                     | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 0,2                       |                            |                             |
| 24 | Tổng phenol                                                                | mg/L            | 0,081                                                                   | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 25 | Tổng dầu mỡ khoáng                                                         | mg/L            | 4,05                                                                    | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 26 | Dầu mỡ khoáng                                                              | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 27 | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                                                  | mg/L            | 0,162                                                                   | -                                                                          | ≤ 0,2                       |                            |                             |
| 28 | Florua (F <sup>-</sup> )                                                   | mg/L            | 4,05                                                                    | -                                                                          | ≤ 3,0                       |                            |                             |
| 29 | Tổng Phốt pho (T- P)                                                       | mg/L            | 3,24                                                                    | -                                                                          | ≤ 4,0                       |                            |                             |
| 30 | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                                                  | mg/L            | 405                                                                     | -                                                                          | ≤ 500                       |                            |                             |
| 31 | Clo dư                                                                     | mg/L            | 0,81                                                                    | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 32 | Coliform                                                                   | Vì khuẩn/ 100mL | 3.000                                                                   | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 33 | Tổng Coliform                                                              | MPN/ 100 ml     | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 3.000                     |                            |                             |
| 34 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                    | Bq/L            | 0,1                                                                     | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 35 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                    | Bq/L            | 1,0                                                                     | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 36 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                                             | mg/L            | -                                                                       | 4,05                                                                       | -                           |                            |                             |
| 37 | Chất hoạt động bề mặt anion                                                | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 3,0                       |                            |                             |
| 38 | Formaldehyde (HCHO) <sup>(1)</sup>                                         | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 1,0                       |                            |                             |
| 39 | 1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup> | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 0,05                      |                            |                             |
| 40 | Dầu mỡ động thực vật                                                       | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 5,0                       |                            |                             |
| 41 | Phenol                                                                     | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 0,1                       |                            |                             |
| 42 | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH) <sup>(2)</sup>       | mg/L            | -                                                                       | -                                                                          | ≤ 0,001                     |                            |                             |
| 43 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ                                   | mg/l            | 0,0405                                                                  | -                                                                          | -                           | 01 năm/lần                 |                             |
| 44 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ                              | mg/l            | 0,243                                                                   | -                                                                          | -                           |                            |                             |
| 45 | Tổng PCB                                                                   | mg/l            | 0,0024                                                                  | -                                                                          | -                           |                            |                             |

<sup>(1)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 2023;

<sup>(2)</sup> Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 16.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01, 02 và 03 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó chảy về Hồ ga số 01 và thu gom về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó chảy về Hồ ga số 02 và thu gom về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 07 và 08 được thu gom về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 09 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi được bơm về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để xử lý.

- Nguồn số 10 được Công ty TNHH Padmac Việt Nam xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước sau xử lý rồi chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 11 được Công ty TNHH May mặc Junzhen xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước sau xử lý rồi chảy ra hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 12 được Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước sau xử lý rồi chảy ra hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 13 được Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), sau đó được thu gom về hồ sinh học của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

##### **1.2.1. Bể tự hoại: 20 bể.**

- Vị trí: 01 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 20 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế 10 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế 10 m<sup>3</sup>;

10 bể tự hoại tại nguồn số 05 có dung tích thiết kế mỗi bể 5,1 m<sup>3</sup>; 07 bể tự hoại tại nguồn số 06 có dung tích thiết kế mỗi bể 72 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02, 03, 05 và 06) → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT KCN Bảo Minh.

- Hóa chất sử dụng: Không.

#### 1.2.2. Bể tách mỡ: 01 bể.

- Vị trí: 01 bể tách mỡ tại nguồn số 04 có dung tích thiết kế 05 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch (mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → Trạm XLNTTT KCN Bảo Minh.

- Hóa chất sử dụng: Không.

#### 1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp:

##### a) Quy trình công nghệ trước khi cải tạo:

Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông số 01 → Bể lắng bùn hóa lý số 01 → Bể bơm trung chuyển → Bể kỵ khí vật liệu đệm UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ - tạo bông số 02 → Bể lắng bùn hóa lý số 02 → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Kênh tiêu C9-5.

##### b) Quy trình công nghệ sau khi cải tạo:

Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng bùn hoá lý → Bể bơm trung chuyển → Bể kỵ khí vật liệu đệm UASB → Bể bơm bùn tuần hoàn → Bể Anoxic (A/B) → Bể MBBR (A/B/C/D) <sup>(1)</sup> → Bể trung gian (A/B) <sup>(2)</sup> → Bể lắng bùn sinh học (A/B/C) <sup>(3)</sup> → Bể lọc cát thuộc hệ ozone <sup>(4)</sup> → Bể ozone <sup>(4)</sup> → Hồ sinh học → Kênh tiêu C9-5.

Ghi chú: <sup>(1)</sup> 04 bể được cải tạo từ 02 bể Aerotank; <sup>(2)</sup> 02 bể được cải tạo từ bể keo tụ - tạo bông số 02; <sup>(3)</sup> Bể A được cải tạo từ bể lắng bùn sinh học, Bể B và bể C được cải tạo từ bể lắng hóa lý số 02; <sup>(4)</sup> Bể xây dựng mới. Các bể cải tạo và xây dựng mới chỉ được thực hiện sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực. Hoạt động điều chỉnh, cải tạo hoàn thành trước ngày 30/8/2026 theo cam kết của Công ty.

- Công suất thiết kế: 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, FeCl<sub>2</sub>, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, ozone, (NH<sub>4</sub>)<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc bố trí sau hồ sinh học.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni và độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình để theo dõi, giám sát theo quy định.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

##### **1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:**

Đã xây dựng 02 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 35.700 m<sup>3</sup> (Hồ sự cố số 01 có vị trí nằm trên lô HTKT2 có dung tích thiết kế 20.700 m<sup>3</sup>; Hồ sự cố số 02 có vị trí trên đường D-5 và tiếp giáp với Lô HTKT4 có dung tích thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>) để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Hồ sự cố được lót HDPE để chống thấm.

##### **1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trường hợp trạm XLNTTT KCN Bảo Minh bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường; Bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn từ bể khử trùng về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải từ bể gom về hồ sự cố; Rà soát toàn bộ trạm XLNTTT để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNTTT để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh: Điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT, lúc này nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp nhiệt độ trong nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh: Điều hướng, dẫn nước thải lưu chứa từ bể gom về hồ sự cố; rà soát nhắc nhở hoặc đóng van xả nước thải của cơ sở thứ cấp xả nước thải có nhiệt độ vượt quá giới hạn tiếp nhận, yêu cầu khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố và nước thải tại hồ sự cố giảm nhiệt độ, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa của trạm XLNTTT để xử lý.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Tạm thời lưu chứa một phần nước thải vào hồ sự cố, đồng thời xác định cơ sở thứ cấp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; Yêu cầu cơ sở điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của trạm XLNTTT. Nước thải từ hồ sự cố sẽ được bơm trở lại trạm XLNTTT vào các ngày cuối tuần để xử lý.

- Trường hợp nước thải từ các cơ sở tự xử lý nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận: Tại các vị trí đầu nối có bố trí thiết bị quan trắc tự động (kết nối về Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh), khi có cảnh báo vượt tiêu chuẩn tiếp nhận tự động khóa van đầu nối, thông báo cơ sở thứ cấp tiến hành khắc phục sự cố. Nước thải sau khi khắc phục sự cố đạt tiêu chuẩn tiếp nhận mới tiến hành mở van và tiếp tục đầu nối vào bể khử trùng/hồ sinh học.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể gom nước thải để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống. Thực hiện lấy mẫu nước thải hàng ngày để kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của các cơ

sở tự xử lý nước thải nhằm mục đích đánh giá chất lượng nước thải trước khi dẫn về hồ sinh học.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT KCN Bảo Minh, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

#### **1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT KCN Bảo Minh:**

| TT | Thông số ô nhiễm                                     | Đơn vị | Giới hạn tiếp nhận (*) |                       |
|----|------------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|
|    |                                                      |        | Đến ngày<br>31/12/2031 | Từ ngày<br>01/01/2032 |
| 1  | Nhiệt độ                                             | °C     | 45                     | ≤ 45                  |
| 2  | Độ màu                                               | Pt/Co  | 1.170                  | ≤ 1.170               |
| 3  | pH                                                   | -      | 5 - 10                 | 5-10                  |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                              | mg/L   | 662                    | ≤ 662                 |
| 5  | COD                                                  | mg/L   | 1.585                  | ≤ 1.200               |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                               | mg/L   | 500                    | ≤ 500                 |
| 7  | Asen (As)                                            | mg/L   | 0,5                    | ≤ 0,5                 |
| 8  | Thủy ngân (Hg)                                       | mg/L   | 0,01                   | ≤ 0,01                |
| 9  | Chì (Pb)                                             | mg/L   | 1,0                    | ≤ 1,0                 |
| 10 | Cadimi (Cd)                                          | mg/L   | 0,5                    | ≤ 0,5                 |
| 11 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                          | mg/L   | 0,5                    | ≤ 0,1                 |
| 12 | Crom (III)                                           | mg/L   | 2,0                    | ≤ 2,0                 |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L   | 5,0                    | ≤ 5,0                 |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L   | 5,0                    | ≤ 5,0                 |
| 15 | Niken (Ni)                                           | mg/L   | 2,0                    | ≤ 2,0                 |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L   | 5,0                    | ≤ 5,0                 |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L   | 4,65                   | ≤ 4,65                |
| 18 | Tổng xianua                                          | mg/L   | 0,2                    | -                     |
| 19 | Xianua                                               | mg/L   | -                      | ≤ 0,2                 |
| 20 | Tổng phenol                                          | mg/L   | 1,0                    | ≤ 1,0                 |
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng                                   | mg/L   | 9,8                    | -                     |
| 22 | Dầu mỡ khoáng                                        | mg/L   | -                      | ≤ 9,8                 |
| 23 | Sulfua (S <sup>2-</sup> )                            | mg/L   | 1,0                    | ≤ 1,0                 |
| 24 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L   | 9,8                    | ≤ 9,8                 |
| 25 | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L   | 24,5                   | ≤ 24,5                |
| 26 | Tổng Nitơ (T-N)                                      | mg/L   | 60                     | ≤ 60                  |
| 27 | Tổng Phốt pho (T- P )                                | mg/L   | 15                     | ≤ 15                  |
| 28 | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L   | 1.000                  | ≤ 1.000               |
| 29 | Clo dư                                               | mg/L   | 2,48                   | ≤ 2,48                |
| 30 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ             | mg/L   | 0,0405                 | -                     |
| 31 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ        | mg/L   | 0,243                  | -                     |

| TT                                                                                       | Thông số ô nhiễm                                                           | Đơn vị          | Giới hạn tiếp nhận (*) |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                          |                                                                            |                 | Đến ngày<br>31/12/2031 | Từ ngày<br>01/01/2032 |
| 32                                                                                       | Tổng PCB                                                                   | mg/L            | 0,00243                | -                     |
| 33                                                                                       | Coliform                                                                   | Vi khuẩn/ 100mL | 7.500                  | -                     |
| 34                                                                                       | Tổng Coliform                                                              | MPN/ 100 ml     | -                      | ≤ 7.500               |
| 35                                                                                       | Tổng hoạt động phóng xạ α                                                  | Bq/L            | 0,1                    | -                     |
| 36                                                                                       | Tổng hoạt động phóng xạ β                                                  | Bq/L            | 1,0                    | -                     |
| 37                                                                                       | Tổng chất hoạt động bề mặt                                                 | mg/L            | 4,05                   | ≤ 4,05                |
| 38                                                                                       | Chất hoạt động bề mặt anion                                                | mg/L            | -                      | ≤ 4,05                |
| 39                                                                                       | Formaldehyde (HCHO) <sup>(1)</sup>                                         | mg/L            | -                      | ≤ 5,0                 |
| 40                                                                                       | 1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> ) <sup>(2)</sup> | mg/L            | -                      | ≤ 4,0                 |
| 41                                                                                       | Dầu mỡ động thực vật                                                       | mg/L            | -                      | ≤ 30                  |
| 42                                                                                       | Tổng Crom (Cr)                                                             | mg/L            | -                      | ≤ 0,5                 |
| 43                                                                                       | Phenol                                                                     | mg/L            | -                      | ≤ 0,5                 |
| 44                                                                                       | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH) <sup>(2)</sup>       | mg/L            | -                      | ≤ 0,01                |
| <sup>(1)</sup> Chỉ thực hiện giám sát đối với các cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 2023; |                                                                            |                 |                        |                       |
| <sup>(2)</sup> Chỉ thực hiện giám sát đối với các cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C 16.   |                                                                            |                 |                        |                       |

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt, đủ điều kiện vận hành thử nghiệm (chậm nhất trước ngày 30 tháng 8 năm 2026 theo cam kết của Công ty).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNTTT KCN Bảo Minh công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

- Vị trí số 01: Tại bể gom nước thải đầu vào.
- Vị trí số 02: Tại điểm xả nước thải sau xử lý từ bể ozone trước khi vào Hồ sinh học của KCN.
- Vị trí số 03: Tại điểm xả nước thải sau xử lý của KCN.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 75 ngày và quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh và quan trắc ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lượng điện tiêu thụ của trạm XLNTTT. Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, nước thải đầu ra của trạm XLNTTT. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Khi trạm XLNTTT KCN Bảo Minh đạt 90% công suất thiết kế, Công ty có trách nhiệm xây dựng trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng công suất 9.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tự xử lý nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp thuộc KCN Bảo Minh mở rộng.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Công ty cam kết chủ động, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc về việc thay đổi tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm XLNTTT. Chịu trách nhiệm chủ động đàm phán, thỏa thuận với các nhà đầu tư thứ cấp để thống nhất phương án xử lý, không để xảy ra khiếu kiện, khiếu nại.

3.8. Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm nước cấp công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Nhà điều hành.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

| Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

| Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA) | Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA) | Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-----------|
| 70                                       | 65                                  | 60                                     | -                          | Khu vực E |

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

| Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB) | Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| 70                       | 60                       | -                          | Khu vực thông thường |

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

| Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB) | Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------|
| 75                                  | 70                                 | -                          | Khu vực D |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

| TT | Tên chất thải                                                                                                             | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Dầu thải                                                                                                                  | 15 01 07     | 100                         |
| 2  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                                 | 16 01 06     | 10                          |
| 3  | Pin, ắc quy thải                                                                                                          | 16 01 12     | 100                         |
| 4  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                             | 17 02 03     | 50                          |
| 5  | Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) | 19 02 05     | 40                          |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                                                                                    |              | <b>300</b>                  |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

| TT | Tên chất thải                                        | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa | 100.000                     |
| 2  | Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp                 | 450.000                     |
| 3  | Chất thải công nghiệp thông thường khác              | 100.000                     |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                               | <b>650.000</b>              |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng 35,12 tấn/năm.****1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

| TT | Tên chất thải                                                                                                               | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                                | 12 06 05     | 9.372.000                   |
| 2  | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                          | 18 01 01     | 620                         |
| 3  | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) | 18 01 02     | 160                         |
| 4  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                    | 18 01 03     | 60                          |
|    | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác                                                                                     | 18 01 04     | 240                         |
| 5  | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                                                                   | 18 02 01     | 50                          |
| 6  | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại                                               | 19 05 02     | 100                         |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                                                                                      |              | <b>9.373.230</b>            |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Khu vực lưu chứa CTNH: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.
- Diện tích thiết kế 30 m<sup>2</sup>.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Trạm trung chuyển và phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao quanh, mái che, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nền chống thấm.
- Diện tích thiết kế 3.000 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):**

- Khu vực lưu chứa bùn thải: Sân phơi có nền chống thấm, gờ chắn xung quanh, mái che, bố trí các rãnh thu nước rỉ từ bùn về trạm XLNTTT.
- Diện tích thiết kế 1.100 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**

1. Các công trình, hạng mục công trình Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh tiếp tục thực hiện như sau:

**1.1. Tại KCN Bảo Minh:**

- Xây dựng bổ sung các mô đun còn lại của trạm xử lý nước cấp với công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo tổng công suất thiết kế của trạm xử lý nước cấp là 40.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Trạm XLNTTT KCN Bảo Minh chỉ được tiếp nhận nước thải phát sinh từ KCN Bảo Minh mở rộng đầu nối về không quá 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ KCN Bảo Minh xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo dưới 40.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (bao gồm nước thải sau xử lý từ trạm XLNTTT, nước thải sau xử lý từ các công ty tự xử lý nước thải và đầu nối vào hồ sinh học của trạm XLNTTT, nước thải từ KCN Bảo Minh mở rộng).

**1.2. Tại KCN Bảo Minh mở rộng:**

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 72/QĐ-BTNMT ngày 08/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bảo Minh mở rộng”, cụ thể như sau:

a) Xây dựng trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng công suất 9.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại lô hạ tầng kỹ thuật HTKT1 của KCN Bảo Minh mở rộng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể trung gian 1 → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể MBBR 1, 2 → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh C9.

- Tọa độ điểm xả nước thải: X = 2250960, Y = 562374 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Hoá chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

- Tiếp nhận nước thải từ các cơ sở thứ cấp hoạt động tại KCN Bảo Minh mở rộng.

- Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng:

| TT | Thông số ô nhiễm        | Đơn vị | Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận |                    |
|----|-------------------------|--------|--------------------------------|--------------------|
|    |                         |        | Đến ngày 31/12/2031            | Từ ngày 01/01/2032 |
| 1  | Nhiệt độ                | °C     | 40                             | ≤ 40               |
| 2  | Độ màu                  | Pt/Co  | 150                            | ≤ 150              |
| 3  | pH                      | -      | 5,5 – 9                        | 5,5 – 9            |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/L   | 250                            | ≤ 250              |
| 5  | COD                     | mg/L   | 400                            | ≤ 400              |

| TT | Thông số ô nhiễm                                     | Đơn vị          | Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận |                    |
|----|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------|
|    |                                                      |                 | Đến ngày 31/12/2031            | Từ ngày 01/01/2032 |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                               | mg/L            | 200                            | ≤ 200              |
| 7  | Asen (As)                                            | mg/L            | 0,05                           | ≤ 0,05             |
| 8  | Thủy ngân (Hg)                                       | mg/L            | 0,005                          | ≤ 0,005            |
| 9  | Chì (Pb)                                             | mg/L            | 0,1                            | ≤ 0,1              |
| 10 | Cadimi (Cd)                                          | mg/L            | 0,05                           | ≤ 0,05             |
| 11 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                          | mg/L            | 0,05                           | ≤ 0,05             |
| 12 | Crom (III)                                           | mg/L            | 0,2                            | -                  |
| 13 | Tổng Crom (Cr)                                       | mg/L            | -                              | ≤ 0,5              |
| 14 | Đồng (Cu)                                            | mg/L            | 2,0                            | ≤ 2,0              |
| 15 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L            | 3,0                            | ≤ 3,0              |
| 16 | Niken (Ni)                                           | mg/L            | 0,2                            | ≤ 0,2              |
| 17 | Mangan (Mn)                                          | mg/L            | 0,5                            | ≤ 0,5              |
| 18 | Sắt (Fe)                                             | mg/L            | 1,0                            | ≤ 1,0              |
| 19 | Tổng xianua                                          | mg/L            | 0,07                           | -                  |
| 20 | Xianua                                               | mg/L            | -                              | ≤ 0,07             |
| 21 | Tổng phenol                                          | mg/L            | 0,1                            | ≤ 0,1              |
| 22 | Tổng dầu mỡ khoáng                                   | mg/L            | 10                             | -                  |
| 23 | Dầu mỡ khoáng                                        | mg/L            | -                              | ≤ 10               |
| 24 | Sunfua                                               | mg/L            | 0,5                            | ≤ 0,5              |
| 25 | Florua                                               | mg/L            | 10                             | ≤ 10               |
| 26 | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L            | 10                             | ≤ 10               |
| 27 | Tổng Nitơ (T-N)                                      | mg/L            | 40                             | ≤ 40               |
| 28 | Tổng Phốt pho (T- P)                                 | mg/L            | 6,0                            | ≤ 6,0              |
| 29 | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L            | 1.000                          | ≤ 1.000            |
| 30 | Clo dư                                               | mg/L            | 2,0                            | ≤ 2,0              |
| 31 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ             | mg/L            | 0,05                           | -                  |
| 32 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ        | mg/L            | 0,3                            | -                  |
| 33 | Tổng PCB                                             | mg/L            | 0,003                          | -                  |
| 34 | Coliform                                             | Vi khuẩn/100 mL | 5.000                          | -                  |
| 35 | Tổng Coliform                                        | MPN/100 mL      | -                              | ≤ 5.000            |
| 36 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                              | Bq/L            | 0,1                            | -                  |
| 37 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                              | Bq/L            | 1,0                            | -                  |
| 38 | Chất hoạt động bề mặt anion                          | mg/L            | -                              | ≤ 3,0              |
| 39 | Formaldehyde                                         | mg/L            | -                              | ≤ 1,0              |
| 40 | 1,4-Dioxane                                          | mg/L            | -                              | ≤ 0,05             |
| 41 | Dầu mỡ động thực vật                                 | mg/L            | -                              | ≤ 30               |
| 42 | Pentachlorophenol                                    | mg/L            | -                              | ≤ 0,001            |
| 43 | Dioxin/Furan                                         | pgTEQ/L         | -                              | ≤ 10               |
| 44 | Diethylhexylphthalate                                | mg/L            | -                              | ≤ 0,02             |
| 45 | Chloroform                                           | mg/L            | -                              | ≤ 0,8              |
| 46 | Halogen hữu cơ dễ bị hấp phụ (AOX)                   | mg/L            | -                              | ≤ 7,5              |

- Chất lượng nước thải đầu ra: Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

- Hình thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):  $X = 2250960$ ,  $Y = 562374$ .

- Nguồn tiếp nhận: Kênh C9, sau đó chảy ra sông Chanh.

- Lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng trước khi xả vào kênh C9, các thông số gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, Amoni, COD.

b) Xây dựng hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng công suất thiết kế là  $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

c) Xây dựng hồ sự cố của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng thể tích thiết kế  $9.654 \text{ m}^3$  tại lô hạ tầng kỹ thuật HTKT1 thuộc đất của KCN Bảo Minh mở rộng.

1.3. Xây dựng kho chứa CTNH diện tích  $29 \text{ m}^2$ , nhà phơi bùn diện tích  $315 \text{ m}^2$  phục vụ cho hoạt động của trạm XLNTTT KCN Bảo Minh mở rộng công suất  $9.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

1.4. Trong giai đoạn thi công, xây dựng các hạng mục công trình thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, định kỳ thu gom, chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, cụ thể là:

a) Giám sát môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm cách cơ sở khoảng 100 m cuối hướng gió về phía Bắc và 01 vị trí tại khu vực tập trung máy móc, thiết bị thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

b) Giám sát nước mặt:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả ra kênh C9.

- Thông số giám sát: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, DO, tổng phốt pho, tổng Nitơ, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

2. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng và bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết theo quy định.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Khi trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh đạt 90% công suất, chủ cơ sở phải xây dựng trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh mở rộng với công suất thiết kế  $9.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tự

xử lý nước thải phát sinh tại KCN Bảo Minh mở rộng.

2. Việc tiếp nhận dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào KCN Bảo Minh và KCN Bảo Minh mở rộng phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Nghiêm túc thực hiện trách nhiệm kiểm soát, phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN Bảo Minh, KCN Bảo Minh mở rộng và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

9. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.